

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU HÙNG CƯỜNG  
HN

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU HÙNG CƯỜNG HN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110686818

3. Ngày thành lập: 16/04/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 16 ngách 971/24 Phố Hồng Hà, Phường Chương Dương, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0588378008

Fax:

Email: ct.xnk.hungcuonghn@gmail.com Website: m

5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                     | 4543     |
| 2.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá) | 4610     |
| 3.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                         | 4620     |
| 4.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                      | 4641     |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                        | 4649     |
| 6.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                       | 4651     |
| 7.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                        | 4652     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                    | 4653     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659        |
| 10. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4661        |
| 11. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ mua bán vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4662        |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4663        |
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4669(Chính) |
| 14. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6820        |
| 15. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7320        |
| 16. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7710        |
| 17. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4723        |
| 18. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1430        |
| 19. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1512        |
| 20. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1520        |
| 21. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1629        |
| 22. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa<br>Chi tiết: Sản xuất bột giấy, giấy, bìa; Gia công giấy; Sản xuất tập vở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1701        |
| 23. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2013        |
| 24. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và má tít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2022        |
| 25. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2023        |
| 26. | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2211        |

|     |                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su<br>(trừ sản xuất xốp cách nhiệt sử dụng ga R141b, sử dụng polyol trộn sẵn HCFC-141b) (không hoạt động tại trụ sở)                                                   | 2219 |
| 28. | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>(trừ luyện cán cao su, tái chế phế thải, thuộc da, trừ sản xuất xốp cách nhiệt, sử dụng ga r141b tại trụ sở) (trừ tái chế phế thải nhựa)                             | 2220 |
| 29. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                         | 2592 |
| 30. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                       | 7730 |
| 31. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động, người sử dụng lao động                            | 7810 |
| 32. | Cung ứng lao động tạm thời<br>Cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động trong một thời gian hạn định                                                                        | 7820 |
| 33. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động                                                                                   | 7830 |
| 34. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                        | 3100 |
| 35. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>(không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                       | 3312 |
| 36. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học<br>Chi tiết: Sửa chữa, bảo trì máy móc thiết bị điện tử (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện)                                                   | 3313 |
| 37. | Sửa chữa thiết bị điện<br>(không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                           | 3314 |
| 38. | Sửa chữa thiết bị khác<br>(không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                           | 3319 |
| 39. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động Kinh doanh thiết bị, phần mềm ngay trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị) | 4741 |
| 40. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động Kinh doanh thiết bị, phần mềm ngay trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị)                                              | 4742 |
| 41. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                      | 4751 |
| 42. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                 | 4752 |
| 43. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                          | 4753 |

